ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2023/QĐ-UBND **"DỰ THẢO LẦN 5"**	*Tuyên Quang, ngày tháng năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012; Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014; Khoản 3 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; Khoản 4 Điều 2 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 16 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Khoản 1 Điều 39 và điểm a khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014; Điểm b khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019; khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Khoản 6 Điều 99 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; Điều 4 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Điều 76 Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017; Khoản 3 Điều 116 Luật Cạnh tranh ngày 12

tháng 6 năm 2018; Khoản 4 Điều 169 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2023 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Bảng *giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ; Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tính và thu lệ phí trước bạ.

Điều 3. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà xây dựng mới và quy định tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà xây dựng mới

Giá 01 (một) mét vuông nhà làm căn cứ tính lệ phí trước bạ được áp dụng tại bảng dưới đây:

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
A	**CÔNG TRÌNH NHÀ Ở**			
I	**Công trình nhà chung cư**			
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III (Nếu 1 tầng là cấp IV)	5.249.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.136.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	6.923.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.739.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.547.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.348.000
2	5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.253.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.687.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.135.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.660.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.219.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.805.000
3	7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	6.544.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	6.847.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.184.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.600.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.060.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.555.000
4	10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	6.995.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.196.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.434.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.742.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.097.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.491.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
5	15 < số tầng ≤ 20 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.367.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.473.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.616.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.817.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.059.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.339.000
6	20 < số tầng ≤ 24 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.210.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.271.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.367.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.517.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.708.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.935.000
7	24 < số tầng ≤ 30 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.622.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.658.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.723.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.836.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.983.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.163.000
8	30 < số tầng ≤ 35 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.285.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.308.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.359.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.452.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.580.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.739.000
9	35 < số tầng ≤ 40 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.896.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.912.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	9.950.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	10.031.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	10.141.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	10.281.000
10	40 < số tầng ≤ 45 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	10.507.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	10.520.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	10.554.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	10.625.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	10.729.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	10.859.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
11	45 < số tầng ≤ 50 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	11.121.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	11.127.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	11.155.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	11.218.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	11.312.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	11.431.000
II	**Công trình nhà ở xã hội dạng chung cư**			
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	4.116.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	4.813.000
2	5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	4.904.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	5.244.000
3	7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	5.132.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	5.370.000
4	10 < số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	5.486.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	5.643.000
5	15 < số tầng ≤ 20 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	5.777.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	5.861.000
III	**Công trình nhà ở công nhân là nhà ở dạng ký túc xá**			

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
1	5 < số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	4.138.000
2	7 < số tầng ≤ 10 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	4.331.000
IV	**Công trình nhà ở xã hội là nhà ở liền kề thấp tầng**			
1	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	3.700.000
2	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	3.872.000
V	**Công trình nhà ở riêng lẻ**			
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	đồng/m^2 sàn	Cấp IV	1.497.000
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	đồng/m^2 sàn	Cấp IV	3.951.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.064.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	7.480.000
4	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn		7.350.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	7.918.000
5	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, không có tầng hầm			
	Diện tích xây dựng dưới 50m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.177.000
	Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	5.997.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
	Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	5.736.000
	Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	5.675.000
	Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	5.555.000
	Diện tích xây dựng từ 180m^2 trở lên	đồng/m^2 sàn	Cấp III	5.313.000
6	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, có 1 tầng hầm			
	Diện tích xây dựng dưới 50m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	7.361.000
	Diện tích xây dựng từ 50 - dưới 70m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.839.000
	Diện tích xây dựng từ 70 - dưới 90m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.697.000
	Diện tích xây dựng từ 90 - dưới 140m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.648.000
	Diện tích xây dựng từ 140 - dưới 180m^2	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.549.000
	Diện tích xây dựng từ 180m^2 trở lên	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.351.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
B	**TRỤ SỞ, VĂN PHÒNG LÀM VIỆC**			
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	5.778.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.409.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	6.997.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.643.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.302.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.971.000
2	5 < Số tầng ≤ 7 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.495.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp III	6.900.000
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.325.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.830.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.375.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.948.000
3	7 < Số tầng ≤ 15 không có tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.242.000
	Có 1 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.424.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
	Có 2 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.654.000
	Có 3 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	7.970.000
	Có 4 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp II	8.338.000
	Có 5 tầng hầm	đồng/m^2 sàn	Cấp I	8.749.000
C	**NHÀ XƯỞNG**			
1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục			
	Tường gạch thu hồi mái ngói	đồng/m^2 XD	Cấp III	1.527.000
	Tường gạch thu hồi mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	1.527.000
	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	1.762.000
	Tường gạch, mái bằng	đồng/m^2 XD	Cấp III	2.026.000
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	2.399.000
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	2.584.000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	2.183.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
2	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục			
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	4.043.000
	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	3.798.000
	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	3.543.000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	3.524.000
	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	3.456.000
	Cột kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	3.289.000
3	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn			
	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	4.298.000
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	4.552.000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	4.063.000

STT	Danh mục nhà, công trình xây dựng	Đơn vị tính	Cấp công trình theo Thông tư 06/2021/TT-BXD	Giá tính lệ phí trước bạ (đồng)
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	4.816.000
	Cột kèo thép liền nhịp, tưởng bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	3.925.000
	Cột bê tông, kèo thép liền nhịp, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	4.229.000
4	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, có cầu trục 10 tấn			
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	6.569.000
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	6.833.000
5	Nhà 1 tầng khẩu độ 30m, cao 7,5m, không có có cầu trục			
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đồng/m^2 XD	Cấp III	3.786.000

2. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà để tính lệ phí trước bạ.

Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà tính lệ phí trước bạ được tính theo công thức như sau:

Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà	= *(Bằng)*	Chất lượng nhà mới xây dựng (100%)	– *(Trừ)*	Thời gian đã sử dụng	x *(Nhân)*	Tỷ lệ khấu hao (%/năm)

Trong đó:

a) Chất lượng nhà mới xây dựng được tính là: 100%

b) Thời gian đã sử dụng để tính tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà: Tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến thời điểm kê khai, nộp lệ phí trước bạ; Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây nhà thì căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng để làm cơ sở tính lệ phí trước bạ.

c) Tỷ lệ khấu hao (%/năm) của từng loại nhà:

STT	Loại nhà	Tỷ lệ khấu hao (%/năm)
1	Nhà cấp IV	6,67
2	Nhà cấp III	4
3	Nhà cấp II	2
4	Nhà cấp I	1,25
	Biệt thự, công trình xây dựng cấp đặc biệt	1,25

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là nhà trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh và các đơn vị có liên quan tổng hợp các vướng mắc, đề xuất giải pháp tham mưu trình Ủy ban nhân dân

tỉnh giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh khi có sự thay đổi về chính sách, hoặc biến động về giá.

2. Trách nhiệm của Cục thuế tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

b) Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm tổng hợp vướng mắc, đề xuất biện pháp giải quyết gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; (Báo cáo)
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- UBMT tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 5 (Thi hành);
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Phó chánh VPUBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: VT.